

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **319/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 16/03/2026

V/v Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Tạ Thị Thu Hương.**

Các Hội thẩm nhân dân: **Bà Hà Thị Lan.**

Ông Nguyễn Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: **Ông Đinh Nho Bình** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Hà Nội tham gia phiên tòa: **Bà Trần Thị Khánh Huyền** – kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 03 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 108/2025/TLST-HNGĐ ngày 18/03/2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/02/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06/03/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị Q – sinh năm: 1973.** (Có mặt).

ĐKKHKT và chỗ ở: C1 Tầng A Chung cư C Cầu G, phường D, quận C, thành phố Hà Nội (nay là chung cư C Tầng A Chung cư C Cầu G, phường C, thành phố Hà Nội).

- Bị đơn: **Anh Tạ Quang T – sinh năm: 1970.** (Có mặt).

ĐKKHKT: C1 Tầng 12 Chung cư 335 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là chung cư C1 Tầng 12 Chung cư 335 Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).

Chỗ ở: Lô B7/D7 ngõ 25 phố Thọ Tháp, khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là Lô B7/D7 ngõ 25 phố Thọ Tháp, khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Ngọc T1 – sinh năm: 1963 (Vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị P – sinh năm: 1967 (Vắng mặt).

ĐKKHKT và chỗ ở: số A, tổ A, khu b5, phường C, tỉnh Quảng Ninh.

3. Ông Tạ Văn T2 – sinh năm: 1962 (Vắng mặt).

4. Bà Trần Thị C – sinh năm 1972 (Vắng mặt).

ĐKHKT và chỗ ở: khu A, thôn V, xã T, thành phố Hà Nội.

5. Ông Nghiêm Đình S – sinh năm 1965 (Vắng mặt).

6. Bà Mai Thị Y – sinh năm 1964 (Vắng mặt).

ĐKHKT và chỗ ở: số A, tổ F phố P, phường C, tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Q trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: tôi và anh T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện M, thành phố Hà Nội ngày 14/11/2006. Chúng tôi chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống. Tháng 06 năm 2024, anh T có gửi cho tôi Đơn thuận tình ly hôn, đến tháng 08 năm 2024 thì tôi nói đồng ý. Anh T đồng ý ly hôn với điều kiện là bán hết các tài sản chung để chia. Tháng 11 năm 2024 thì chúng tôi bán được nhà. Chúng tôi ly thân từ ngày 01/06/2024 đến nay. Nay tôi xác định không còn tình cảm với anh T, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh T.

Năm 2014, anh T nói tôi quan hệ ngoại tình là không đúng. Đến năm 2021, khi tôi vào bệnh viện mổ thì anh T đặt lên máy ghi âm những cuộc nói chuyện giữa tôi và mọi người và sau đó anh T vu khống cho tôi có quan hệ ngoại tình với sếp, việc đó là hoàn toàn sai sự thật. Anh T mới là người ngoại tình với chị X, là em gái út của bạn thân anh T. Tôi đã bắt gặp quả tang tại khách sạn T3 (địa chỉ: thị trấn P, tỉnh Vĩnh Phúc) và khách sạn N (địa chỉ: khu công nghiệp Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh). Tôi đã nộp cho Tòa toàn bộ các bằng chứng về việc ngoại tình của anh T bao gồm: các clip quay tại phòng 3332 khách sạn N ngày 08/03/2024, ảnh chụp màn hình tin nhắn giữa chị X và anh T, bản ghi âm...

Về con chung: tôi và anh T có 01 con chung là cháu Tạ Uy V – sinh ngày 02/06/2008. Ly hôn, tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu V và tôi yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: tôi và anh T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: tôi và anh T có cho vợ chồng anh Nghiêm Đình S và chị Mai Thị Y vay số tiền 900.000.000 đồng, có giấy nhận nợ kèm theo, nhưng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Đối với khoản vay nợ anh Tạ Văn T2: tôi thừa nhận năm 2014, vợ chồng tôi có vay của vợ chồng anh T2 08 cây vàng. Năm 2024, khi chúng tôi bán nhà, cả hai thống nhất giữ lại một khoản tiền tương đương với 08 cây vàng để trả nợ cho vợ chồng anh T2, khoản tiền này được giao cho anh T giữ để đi mua vàng, tôi đã

giao nộp đầy đủ tài liệu chứng minh việc này cho Tòa án. Tuy nhiên, trong khoảng 10 ngày, anh T không mua được vàng, anh T có chuyển cho tôi $\frac{1}{2}$ số tiền để mua 04 cây vàng. Do việc mua vàng SJC tại thời điểm đó khó khăn nên tôi vẫn chưa mua được. Ngày 11/03/2025, anh T nhắn tin cho tôi là vợ chồng anh T2 đồng ý nhận tiền và yêu cầu tôi chuyển lại tiền cho anh T2, tôi đã chuyển khoản cho anh T số tiền 372 triệu đồng tương đương với 04 cây vàng tại thời điểm chuyển khoản theo niêm yết của Ngân hàng TMCP N1, tỷ giá này do anh T đưa ra trong các tin nhắn trao đổi với tôi về khoản nợ. Toàn bộ tin nhắn trao đổi và giao dịch chuyển tiền, tôi đã nộp lại cho Tòa. Tôi xác định tôi đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ phần của tôi đối với anh T2.

- Đối với khoản nợ mà anh T cho rằng vợ chồng tôi cho anh Nguyễn Ngọc T1 vay: tôi khẳng định vợ chồng tôi không cho anh Nguyễn Ngọc T1 vay tiền.

- Tôi xác nhận có việc vợ chồng tôi có cho vợ chồng anh Nghiêm Đình S và chị Mai Thị Y vay số tiền là 1.100.000.000 đồng từ năm 2014. Trong quá trình vay từ năm 2014 đến năm 2022, vợ chồng anh S, chị Y thanh toán đầy đủ tiền lãi cho chúng tôi, vợ chồng anh S chị Y thanh toán cho vợ chồng tôi số nợ gốc là 200.000.000 đồng. Đến năm 2023, do vợ chồng anh S chị Y làm ăn khó khăn dẫn đến vỡ nợ nên anh chị đã đề nghị xin chốt lại số nợ gốc là 900.000.000 đồng và xin không tiếp tục trả lãi nữa. Anh S, chị Y cam kết sẽ thu xếp thanh toán số nợ gốc trong thời gian sớm nhất. Giấy nhận nợ tôi đã nộp cho Tòa án bản photo. Tính đến nay, vợ chồng anh S, chị Y còn nợ vợ chồng tôi số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng. Do hiện nay vợ chồng anh S, chị Y gặp nhiều khó khăn trong làm ăn nên tôi không yêu cầu giải quyết ngay khoản vay nợ của anh chị trong vụ án này.

**** Tại bản tự khai, đơn trình bày và các lời khai tại toà án, bị đơn - anh Tạ Quang T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: việc kết hôn, đăng ký và chung sống giữa tôi và chị Q đúng như chị Q trình bày. Chúng tôi chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị Q ngoại tình. Khi đó tôi có làm đơn ly hôn, nhưng chị Q có xin không ly hôn và sẽ thay đổi. Sau đó, vợ chồng về chung sống hòa thuận, vợ tôi có cam kết thay đổi, sửa chữa để nuôi dạy con, tôi đã tha thứ và sau đó vợ chồng tôi sống hòa thuận. Đến năm 2022, tôi lại phát hiện chị Q có quan hệ tình cảm ngoài luồng với sếp của chị Q. Từ đó, tôi và chị Q sống ly thân. Vợ tôi có cam kết thay đổi, sửa chữa để nuôi dạy con cái. Nhưng sau đó tôi phát hiện chị Q vẫn giữ quan hệ tình cảm ngoài luồng đó nên chúng tôi ly thân. Trong quá trình chung sống, tôi không có lỗi gì với chị Q. Nay tôi xác định không còn tình cảm với chị Q. Chị Q xin ly hôn tôi, tôi không đồng ý ly hôn với chị Q.

Về con chung: tôi và chị Q có 01 con chung là cháu Tạ Uy V – sinh ngày 02/06/2008. Ly hôn, tôi đồng ý giao cháu V cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, tôi tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: tôi và chị Q không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung:

- Khoản vay nợ thứ nhất: Năm 2014, tôi và chị Q có vay của anh Tạ Văn T2 – là anh trai ruột của tôi 08 cây vàng SJC. Do là người trong nhà nên việc vay mượn không được lập thành văn bản. Năm 2024, khi vợ chồng tôi bán nhà, tôi có yêu cầu chị Q chuyển cho tôi số tiền 372 triệu đồng, tôi đã nhận đủ số tiền 372 triệu đồng từ chị Q để mua vàng trả cho anh T2 nhưng tôi không mua được. Nhưng do anh T2 không nhận tiền mà yêu cầu trả bằng vàng nên tôi vẫn cầm số tiền đó đi mua vàng nhưng không mua được do không có vàng bán. Nay tôi xác định tôi và chị Q vẫn đang nợ anh Tạ Văn T2 08 cây vàng SJC. Việc vay nợ này, tôi và chị Q cùng phải có trách nhiệm trả cho anh T2.

- Khoản vay nợ thứ hai: năm 2016, tôi và chị Q có cho anh Nguyễn Ngọc T1 là anh rể của chị Q vay số tiền là 1.100.000.000 đồng với lãi suất 13%/năm. Cũng vì là người trong gia đình nên việc vay mượn cũng không được lập thành văn bản. Nhưng việc cho vay được chị Q ghi vào sổ của chị Q số tiền từng lần cho vay. Trong quá trình vay, anh T1 đã trả cho vợ chồng tôi được 200 triệu đồng. Tôi đã nhiều lần nhắn tin, gọi điện cho anh T1 để đòi nợ và anh T1 có nhắn tin lại trả lời và hứa sẽ cố gắng trả nợ cho vợ chồng tôi. Tính đến nay, anh T1 còn nợ vợ chồng tôi số tiền là 900.000.000 đồng. Tôi yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Ngọc T1 phải thanh toán cho vợ chồng tôi số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng và số tiền nợ lãi từ năm 2016 đến nay với mức lãi suất 13%/năm. Các tài liệu chứng cứ có liên quan đến khoản vay nợ của vợ chồng anh T1, chị P tôi đã giao nộp đầy đủ cho Tòa.

- Sau khi được sao chụp hồ sơ, tôi mới được biết có việc chị Nguyễn Thị Q cho anh Nghiêm Đình S và chị Mai Thị Y vay số tiền là 900.000.000 đồng. Nay tôi đề nghị Tòa án giải quyết khoản vay nợ giữa vợ chồng anh Nghiêm Đình S và chị Mai Thị Y đối với vợ chồng tôi theo như Giấy vay nợ mà chị Nguyễn Thị Q đã nộp cho Tòa án. Tôi đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Nghiêm Đình S và chị Mai Thị Y thanh toán cho vợ chồng tôi số tiền là 900.000.000 đồng với lãi suất là 11%/năm, số tiền lãi tạm tính từ năm 2020 đến năm 2025 là $900.000.000 \text{ đồng} \times 72 \text{ tháng} \times 0.916\% = 59.356.800 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 959.350.000 đồng. Anh S và chị Y phải tiếp tục chịu tiền lãi cho đến khi Tòa án xét xử vụ án.

Tại buổi làm việc ngày 06/02/2026, tôi xin rút yêu cầu giải quyết đối với khoản nợ giữa vợ chồng tôi với vợ chồng ông Tạ Văn T2, bà Trần Thị C và giữa vợ chồng tôi với vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị P. Tôi giữ nguyên yêu cầu buộc vợ chồng ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng tôi số tiền gốc là 900.000.000 đồng và số tiền lãi kể từ ngày 20/10/2023 đến ngày Tòa án xét xử, lãi suất được tính là 11%/năm.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Tạ Văn T2 trình bày:***

Tôi là anh trai ruột của Tạ Quang T. Vào năm 2014, do vợ chồng anh T, chị Q có nhu cầu mua 01 căn hộ chung cư nên có hỏi vay tiền tôi. Do lúc đó tôi không có tiền mặt mà chỉ có vàng nên tôi đã cho vợ chồng anh T, chị Q vay 08 cây vàng SJC. Do là anh em trong nhà nên lúc tôi cho vay giữa chúng tôi không viết giấy vay nợ, việc cho vay tôi cũng không tính lãi, tôi chỉ yêu cầu anh T, chị Q khi nào trả cho tôi thì cũng phải trả bằng vàng. Số vàng mà tôi cho anh T, chị Q vay là tài sản riêng của tôi không liên quan gì đến vợ tôi là chị Trần Thị C - sinh năm: 1972;

Địa chỉ: khu A, thôn V, xã T, thành phố Hà Nội. Từ khi vay đến nay, vợ chồng anh T, chị Q chưa trả cho tôi một đồng nào. Nay tôi đề nghị Tòa án buộc cả anh Tạ Quang T và chị Nguyễn Thị Q trả đủ cho tôi 08 cây vàng SJC. Ngoài ra, tôi không có yêu cầu gì khác.

Tại Đơn đề nghị đề ngày 05/02/2026, ông Tạ Văn T2 và bà Trần Thị C thống nhất trình bày: chúng tôi xin rút toàn bộ yêu cầu về việc giải quyết đối với số vàng vợ chồng tôi đã cho vợ chồng anh T, chị Q vay vàng miếng SJC, số lượng 08 cây vàng (tức 08 lượng vàng SJC). Do chúng tôi đã tự thỏa thuận được với nhau về việc trả nợ vàng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Ngọc T1 trình bày:**

Năm 2010, tôi có chơi với vợ chồng anh Nghiêm Đình S và chị Mai Thị Y. Anh S và chị Y làm ăn có huy động vốn để làm dàn khoan thăm dò khoáng sản. Tôi có nói chuyện với hai vợ chồng chị Nguyễn Thị Q và anh Tạ Quang T. Vợ chồng chị Q có nhờ tôi cho vay với lãi suất 4.5%/năm. Đến năm 2015, anh S trả hết gốc.

Năm 2016, anh S lại vay tiếp của vợ chồng chị Q anh T số tiền 1.100.000.000 đồng với lãi suất 3%/năm, trả lãi đều đến năm 2019. Đến năm 2020, anh S và chị Y làm ăn khó khăn nên trả lãi suất 1%/tháng và trả được 01 năm (năm 2020).

Đến năm 2023, anh S chị Y có trả cho vợ chồng chị Q anh T số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị Phương trình B:** Việc vay nợ giữa chồng tôi là ông Nguyễn Ngọc T1 với vợ chồng chị Nguyễn Thị Q và anh Tạ Quang T, tôi không liên quan.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Mai Thị Y và ông Nghiêm Đình S thống nhất trình bày:**

Chúng tôi xác nhận có vay của vợ chồng chị Q, anh T số tiền 1.100.000.000 đồng từ năm 2014. Trong quá trình vay nợ từ năm 2014 đến năm 2022, vợ chồng tôi đều thanh toán tiền lãi đầy đủ. Đến năm 2022, vợ chồng tôi có thanh toán cho vợ chồng chị Q, anh T số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng. Từ năm 2023 đến nay, do làm ăn gặp nhiều khó khăn nên vợ chồng tôi không tiếp tục thanh toán được tiền nợ gốc và nợ lãi cho vợ chồng chị Q, anh T nữa. Vợ chồng tôi xác nhận đến nay còn nợ vợ chồng chị Q, anh T số nợ gốc là 900.000.000 đồng. Chúng tôi sẽ trả số tiền trên cho chị Q và anh T khi có điều kiện. Nếu anh T vẫn yêu cầu giải quyết khoản vay nợ trên trong vụ án ly hôn giữa chị Q và anh T, thì chúng tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với anh Tạ Quang T.

Về con chung: chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Tạ Uy V – sinh ngày 02/06/2008 và yêu cầu anh Tạ Quang T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000/tháng.

Về tài sản chung: chị Q khai chị và anh T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung:

+ Chị Q xác nhận năm 2014, vợ chồng chị có vay của vợ chồng ông Tạ Văn T2 và bà Trần Thị C 08 cây vàng. Đến năm 2024, chị đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của mình đối với vợ chồng ông Tạ Văn T2 và bà Trần Thị C, chị không còn nợ vợ chồng ông Tạ Văn T2 và bà Trần Thị C.

+ Chị xác nhận không cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Nguyễn Thị P vay tiền.

+ Về khoản cho vay đối với vợ chồng ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y: chị xác nhận vợ chồng ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y còn nợ chị và anh Tạ Quang T số tiền 900.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị Q không yêu cầu giải quyết khoản nợ trên trong vụ án này. Đối với yêu cầu của anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn - anh Tạ Quang T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Q.

Về con chung: anh đồng ý giao cháu Tạ Uy V - sinh ngày 02/06/2008 cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: anh T khai anh và chị Q không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung:

+ Anh T rút yêu cầu giải quyết khoản vay nợ giữa vợ chồng anh và vợ chồng ông Tạ Văn T2 và bà Trần Thị C, khoản vay nợ giữa vợ chồng anh và vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Nguyễn Thị P.

+ Anh T giữ nguyên yêu cầu đối với khoản nợ mà vợ chồng anh cho vợ chồng ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y vay theo Giấy vay tiền ngày 20/10/2023. Đề nghị ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y thanh toán cho vợ chồng anh mỗi người một nửa số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng và phải chịu tiền lãi với mức suất là 10%/năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cho đến ngày 28/2/2026 với số tiền lãi là 277.500.000 đồng. Tổng cộng ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y phải thanh toán trả cho anh 727.500.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình khởi kiện, thụ lý hồ sơ và giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật về trình tự thủ tục giải quyết vụ án dân sự, đảm bảo được tính khách quan, công minh và tạo điều kiện cho các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ

theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết nội dung vụ án, đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hà Nội xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Q và anh Tạ Quang T.

Về con chung: giao cháu Tạ Uy V - sinh ngày 02/06/2008 cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: chị Nguyễn Thị Q và anh Tạ Quang T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: buộc ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y có nghĩa vụ thanh toán cho anh Tạ Quang T số tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 28/2/2026 với lãi suất 10%/ năm.

Đình chỉ đối với các yêu cầu giải quyết việc vay nợ giữa vợ chồng chị Nguyễn Thị Q, anh Tạ Quang T và vợ chồng ông Tạ Văn T2, bà Trần Thị C; khoản vay nợ giữa chị Nguyễn Thị Q, anh Tạ Quang T và vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị P.

Về án phí: chị Nguyễn Thị Q, anh Tạ Quang T, ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên toà hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc tranh chấp ly hôn. Bị đơn là anh Tạ Quang T có địa chỉ cư trú tại Lô B ngõ B phố T, khu đô thị M, phường D, quận C, thành phố Hà Nội (nay là Lô B ngõ B phố T, khu đô thị M, phường C, thành phố Hà Nội), nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025), vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hà Nội.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nghiêm Đình S, bà Mai Thị Y, ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Nguyễn Thị P có đơn xin vắng mặt tại phiên toà. Đối với ông Tạ Văn T2 và bà Trần Thị C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật những vẫn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt ông S, bà Y, ông T1, bà P, ông T2 và bà C.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Q và anh Tạ Quang T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã T, huyện M, thành phố Hà Nội ngày 14/11/2006. Vậy quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị Q và anh Tạ Quang T là hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu xin ly hôn:

Chị Nguyễn Thị Q khai: Chúng tôi chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống. Tháng 06 năm 2024, anh T có gửi cho tôi Đơn thuận tình ly hôn, đến tháng 08 năm 2024 thì tôi nói đồng ý. Anh T đồng ý ly hôn với điều kiện là bán hết các tài sản chung để chia. Tháng 11 năm 2024 thì chúng tôi bán được nhà. Chúng tôi ly thân từ ngày 01/06/2024 đến nay. Nay tôi xác định không còn tình cảm với anh T, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh T. Năm 2014, anh T nói tôi quan hệ ngoại tình là không đúng. Đến năm 2021, khi tôi vào bệnh viện mổ thì anh T đặt lên máy ghi âm những cuộc nói chuyện giữa tôi và mọi người và sau đó anh T vu khống cho tôi có quan hệ ngoại tình với sếp, việc đó là hoàn toàn sai sự thật. Anh T mới là người ngoại tình với chị X, là em gái út của bạn thân anh T. Tôi đã bắt gặp quả tang tại khách sạn T3 (địa chỉ: thị trấn P, tỉnh Vĩnh Phúc) và khách sạn N (địa chỉ: khu công nghiệp Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh). Tôi đã nộp cho Tòa toàn bộ các bằng chứng về việc ngoại tình của anh T bao gồm: các clip quay tại phòng 3332 khách sạn N ngày 08/03/2024, ảnh chụp màn hình tin nhắn giữa chị X và anh T, bản ghi âm...

Anh Tạ Quang T khai: việc kết hôn, đăng ký và chung sống giữa tôi và chị Q đúng như chị Q trình bày. Chúng tôi chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị Q ngoại tình. Khi đó tôi có làm đơn ly hôn, nhưng chị Q có xin không ly hôn và sẽ thay đổi. Sau đó, vợ chồng về chung sống hòa thuận, vợ tôi có cam kết thay đổi, sửa chữa để nuôi dạy con, tôi đã tha thứ và sau đó vợ chồng tôi sống hòa thuận. Đến năm 2022, tôi lại phát hiện chị Q có quan hệ tình cảm ngoài luồng với sếp của chị Q. Từ đó, tôi và chị Q sống ly thân. Vợ tôi có cam kết thay đổi, sửa chữa để nuôi dạy con cái. Nhưng sau đó tôi phát hiện chị Q vẫn giữ quan hệ tình cảm ngoài luồng đó nên chúng tôi ly thân. Trong quá trình chung sống, tôi không có lỗi gì với chị Q. Nay tôi xác định không còn tình cảm với chị Q. Chị Q xin ly hôn tôi, tôi đồng ý ly hôn với chị Q.

Xét hôn nhân là phải dựa trên tình cảm và sự tự nguyện của cả hai phía. Chị Q và anh T đều xác nhận không còn tình cảm với nhau, anh chị đã ly thân từ tháng 06 năm 2024, mỗi người sống một nhà, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Q xin ly hôn anh T, anh T đồng ý ly hôn với chị Q nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị.

[2.2] Về con chung: chị Q và anh T có 01 con chung là cháu Tạ Uy V sinh ngày: 02/06/2008. Ly hôn, chị Q có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu V và yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng là 5.000.000 đồng/ tháng. Anh T đồng ý giao cháu V cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng

5.000.000 đồng/tháng. Xét thấy, việc thoả thuận của hai anh chị là phù hợp với nguyện vọng của cháu V và quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung: chị Q và anh T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[2.4] Về nợ chung:

[2.4.1] Đối với yêu cầu giải quyết khoản vay nợ giữa vợ chồng chị Nguyễn Thị Q và anh Tạ Quang T với vợ chồng ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y.

Chị Nguyễn Thị Q khai: chị xác nhận có việc vợ chồng chị có cho vợ chồng anh Nghiêm Đình S và chị Mai Thị Y vay số tiền là 1.100.000.000 đồng từ năm 2014. Trong quá trình vay từ năm 2014 đến năm 2022, vợ chồng anh S, chị Y thanh toán đầy đủ tiền lãi cho anh chị. Đến năm 2022, vợ chồng anh S, chị Y thanh toán cho anh chị tôi số nợ gốc là 200.000.000 đồng. Đến năm 2023, do vợ chồng anh S chị Y làm ăn khó khăn dẫn đến vỡ nợ nên anh chị đã đề nghị xin chốt lại số nợ gốc là 900.000.000 đồng và xin không tiếp tục trả lãi nữa. Chị không yêu cầu giải quyết khoản vay nợ giữa vợ chồng chị và vợ chồng anh S, chị Y trong vụ án này.

Anh Tạ Quang T vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc vợ chồng anh Nghiêm Đình S và chị Mai Thị Y phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh một người một nửa số tiền nợ gốc và số tiền lãi. Cụ thể, anh Nghiêm Đình S và chị Mai Thị Y phải trả cho anh 450.000.000 đồng tiền nợ gốc và số tiền nợ lãi với mức suất là 10%/năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 cho đến ngày 28/2/2020, số tiền lãi là 277.500.000 đồng. Tổng cộng ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y phải thanh toán trả cho anh 727.500.000 đồng.

Ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y xác nhận còn nợ vợ chồng chị Q, anh T số nợ gốc là 900.000.000 đồng. Ông bà sẽ trả số tiền trên cho chị Q và anh T khi có điều kiện. Nếu anh T vẫn yêu cầu giải quyết khoản vay nợ trên trong vụ án ly hôn giữa chị Q và anh T, thì anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét việc vay nợ giữa vợ chồng chị Nguyễn Thị Q, anh Tạ Quang T và vợ chồng ông Nghiêm Đình S, bà Mai Thị Y đều được các bên đương sự thừa nhận là có thật và có căn cứ để xác định ông S và bà Y còn nợ vợ chồng chị Q và anh T số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng. Ông S và bà Y phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng chị Q, anh T mỗi người một nửa số tiền trên.

Tuy nhiên, do chị Nguyễn Thị Q không yêu cầu giải quyết khoản nợ trên trong vụ án này, việc không yêu cầu của chị Q không yêu cầu giải quyết là hoàn toàn tự nguyện nên chỉ buộc ông S và bà Y phải trả cho anh T một nửa số nợ gốc trên là 450.000.000 đồng. Giành quyền khởi kiện cho chị Q đối với khoản vay nợ trên trong một vụ án khác nếu chị có yêu cầu.

Đối với số tiền lãi anh Tạ Quang T yêu cầu: Theo Giấy vay nợ đề ngày 20/10/2023, theo lời khai của chị Nguyễn Thị Q, anh Tạ Quang T, ông Nghiêm Đình S, bà Mai Thị Y xác định khoản vay 900.000.000 đồng giữa chị Nguyễn Thị

Q và anh Tạ Quang T với vợ chồng ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y là Hợp đồng vay có lãi, các bên không thỏa thuận lãi suất. Tại phiên tòa anh T yêu cầu lãi suất là 10 %/ năm là phù hợp với quy định tại Khoản 5 Điều 466; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

Về thời điểm tính lãi: Anh Tạ Quang T yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2020 đến ngày 28/2/2026. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào lời khai của chị Nguyễn Thị Q, bà Mai Thị Y xác định vợ chồng ông Nghiêm Đình S, bà Mai Thị Y đã trả lãi đến hết năm 2022, Giấy vay nợ được chốt tháng 10/2023. Dù căn cứ xác định ông Nghiêm Đình S, bà Mai Thị Y đã trả lãi hết 2022, khoản nợ lãi trên số nợ gốc 450.000.000 đồng được tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 28/2/2026 với lãi suất 10%/ năm = 142.397.000 đồng. Yêu cầu của anh T khoản nợ lãi tính từ 01/01/2020 đến 01/01/2023 với số tiền 135.000.000 đồng không được chấp nhận.

[2.4.2] Đối với yêu cầu giải quyết khoản vay nợ giữa vợ chồng chị Nguyễn Thị Q và anh Tạ Quang T và vợ chồng ông Tạ Văn T2 và bà Trần Thị C: xét anh Tạ Quang T, ông Tạ Văn T2 và bà Trần Thị C có đơn xin rút yêu cầu giải quyết đối với khoản nợ này, việc rút yêu cầu của các đương sự là tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với việc rút yêu cầu trên của anh T, ông T2 và bà C.

[2.4.3] Đối với khoản vay nợ giữa vợ chồng chị Nguyễn Thị Q và anh Tạ Quang T và vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Nguyễn Thị P: xét anh Tạ Quang T có đơn xin rút yêu cầu giải quyết đối với khoản nợ này, việc rút yêu cầu của anh T là tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với việc rút yêu cầu trên của anh T.

[2.5] Về án phí và quyền kháng cáo: chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y phải trả nợ gốc 450.000.000 đồng của anh Tạ Quang T được chấp nhận nên anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu này. Anh T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu tính lãi không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu giải quyết việc vay nợ giữa ông Tạ Văn T2 và bà Trần Thị C và anh Tạ Quang T: anh T, ông T2 và bà C đã có đơn xin rút yêu cầu nên cũng hoàn trả cho anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nợ phải trả cho anh Tạ Quang T.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 5 Điều 466; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm;

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2025);

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Q và anh Tạ Quang T.

2. Về con chung: chị Nguyễn Thị Q và anh Tạ Quang T có 01 con chung là cháu Tạ Uy V – sinh ngày: 02/06/2008. Ly hôn, giao cháu Tạ Uy V cho chị Nguyễn Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng, anh Tạ Quang T cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 đồng/tháng, việc cấp dưỡng được thực hiện từ tháng 04 năm 2026 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có quyết định pháp luật khác thay thế.

Chị Q cùng các thành viên gia đình chị Q không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: chị Q và anh T xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

4. Về nợ chung:

4.1. Buộc ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y có nghĩa vụ thanh toán cho anh Tạ Quang T số tiền nợ gốc là 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 142.397.000 đồng (một trăm bốn mươi hai triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng). Tổng cộng là 592.397.000 đồng (năm trăm chín mươi hai triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của anh Tạ Quang T yêu cầu ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y thanh toán khoản nợ lãi tính từ 01/01/2020 đến 01/01/2023 với số tiền 135.000.000 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng).

4.2. Đình chỉ đối với yêu cầu giải quyết việc vay nợ giữa vợ chồng chị Nguyễn Thị Q, anh Tạ Quang T và vợ chồng ông Tạ Văn T2, bà Trần Thị C.

4.3. Đình chỉ đối với yêu cầu giải quyết việc vay nợ giữa chị Nguyễn Thị Q, anh Tạ Quang T và vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị P.

5. Về án phí:

5.1. Chị Nguyễn Thị Q phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị Q đã nộp tại biên lai số 47073 ngày 18/03/2025 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Hà Nội). Chị Q đã nộp đủ án phí.

5.2. Ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y phải chịu 27.696.000 đồng (hai mươi bảy triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Anh Tạ Quang T phải chịu 6.750.000 đồng (sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu tính lãi không được chấp nhận, trừ vào số tiền 54.890.000 đồng (năm mươi tư triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí anh Tạ Quang T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 6035 ngày 03/09/2025 và Biên lai thu tiền số 1641 ngày 20/01/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Hà Nội. Xác nhận anh Tạ Quang T đã nộp đủ án phí. Trả lại cho anh Tạ Quang T 48.140.000 đồng (bốn mươi tám triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

6. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Q và anh Tạ Quang T mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Tạ Văn T2, bà Trần Thị C, ông Nghiêm Đình S, bà Mai Thị Y, ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị P vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- VKSND khu vực 4 – Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 4 – Hà Nội;
- Các đương sự;
- UBND xã Tiến Thắng, thành phố Hà Nội;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thị Thu Hương

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - HÀ NỘI

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do lỗi rõ ràng về chính tả, nhầm lẫn về dữ liệu trong bản án số 319/2026/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 03 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Nội đã xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình về Tranh chấp ly hôn, giữa:

- *Nguyên đơn:* **Chị Nguyễn Thị Q – sinh năm: 1973.**

ĐKHKTT và chỗ ở: C1 Tầng A Chung cư C Cầu G, phường D, quận C, thành phố Hà Nội (nay là chung cư C Tầng A Chung cư C Cầu G, phường C, thành phố Hà Nội).

- *Bị đơn:* **Anh Tạ Quang T – sinh năm: 1970.**

ĐKHKTT: C1 Tầng 12 Chung cư 335 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là chung cư C1 Tầng 12 Chung cư 335 Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).

Chỗ ở: Lô B7/D7 ngõ 25 phố Thọ Tháp, khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là Lô B7/D7 ngõ 25 phố Thọ Tháp, khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Ngọc T1 – sinh năm: 1963.

2. Bà Nguyễn Thị P – sinh năm: 1967.

ĐKHKTT và chỗ ở: số A, tổ A, khu b5, phường C, tỉnh Quảng Ninh.

3. Ông Tạ Văn T2 – sinh năm: 1962.

4. Bà Trần Thị C – sinh năm 1972.

ĐKHKTT và chỗ ở: khu A, thôn V, xã T, thành phố Hà Nội.

5. Ông Nghiêm Đình S – sinh năm 1965.

6. Bà Mai Thị Y – sinh năm 1964.

ĐKHKTT và chỗ ở: số A, tổ F phố P, phường C, tỉnh Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 319/2026/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 03 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Nội như sau:

1. Tại dòng thứ 9, 10 từ trên xuống, trang 11 của bản án đã ghi: “Ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nợ phải trả cho anh Tạ Quang T”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “Ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y đều trên 60 tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nợ phải trả cho anh Tạ Quang T”.

2. Tại dòng thứ 21, 22 từ trên xuống, trang 12 của bản án đã ghi:

“**5.2.** Ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y phải chịu 27.696.000 đồng (hai mươi bảy triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “**5.2.** Ông Nghiêm Đình S và bà Mai Thị Y không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm”.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- VKSND khu vực 4 – Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 4 – Hà Nội;
- Các đương sự;
- UBND xã Tiến Thắng, thành phố Hà Nội;
- Lưu hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Thị Thu Hương